

Số: 89/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
**huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 251/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang; số 334/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;*

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn tại Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-STNMT ngày 23 tháng 02 năm 2024,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Sơn với các chỉ tiêu sau:

#### 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>106.773,75</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>98.122,15</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.974,26
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.512,42
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1461,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.812,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.771,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.078,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	116,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.581,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	757,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.975,09</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.364,37
2.2	Đất an ninh	CAN	120,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	68,24
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	3.219,57
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.586,12
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	458,72
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	31,33
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	11,90
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	118,26
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	47,11

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	689,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,66
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,83
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,75
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	217,19
-	Đất chợ	DCH	7,58
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	64,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.266,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,43
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.525,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>676,51</b>

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>649,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	130,31
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	31,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	124,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	253,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,51
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>249,24</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,43
-	Đất giao thông	DGT	13,49
-	Đất thủy lợi	DTL	4,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	210,69
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4,70</b>

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>655,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	162,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	130,31
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	31,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	98,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	130,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	253,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,51
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>2,60</b>

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,70</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,70

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

#### 5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024:

##### 5.1. Công trình, dự án thu hồi đất

- Các công trình, dự án thu hồi đất theo Điều 61 Luật Đất đai 2013: 04 công trình, dự án, diện tích 75,1 ha.

- Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 04 công trình, dự án, diện tích 34,03 ha.

##### 5.2. Dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013

Dự án sử dụng đất theo hình thức theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai 2013: 02 dự án, diện tích 22,99 ha.

**5.3. Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng:** 15 dự án, diện tích 26,89 ha.

- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở: 12 dự án, diện tích 26,58 ha.

- Dự án đấu giá đối với đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 03 dự án, diện tích 26,58 ha.

##### 5.4. Các trường hợp khác

Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân: 01 danh mục, diện tích 5,40 ha.

**5.5.** Công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước nhưng đã quá 03 năm, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 18 dự án, diện tích 54,95 ha.

**5.6.** Công trình, dự án thu hồi đất đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm trước đề nghị điều chỉnh diện tích và tên gọi: 02 dự án, diện tích 94,38 ha.

**5.7.** Công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 có điều chỉnh, bổ sung diện tích đất thực hiện: 02 dự án, diện tích 32,01 ha.

**5.8.** Điều chỉnh danh mục thực hiện dự án thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 sang thực hiện theo hình thức quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013: 01 dự án, diện tích 5,0 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

**6.** Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn tiếp tục rà soát diện tích đất nông nghiệp nhỏ lẻ, xen kẽ trong khu dân cư dự kiến chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại điểm 2 phần IV mục B Biểu số 05 kèm theo Quyết định này; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trước khi Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. (Chính)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Tuấn**

